

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN BÌNH

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của UBND xã An Bình)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thực hiện quý II	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	Tổng số thu	25.274.321,520	21.705.786,022	85,88
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	2.806.725	3.015.395	107,43
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.348.000,000	312.175,084	9,32
3	Thu bổ sung	18.047.703	17.306.322	95,89
	- Bổ sung cân đối	2.798.200	2.590.000	92,56
	- Bổ sung cân đối có gắn mã CTMT			
	- Bổ sung có mục tiêu	15.249.503	14.716.322	96,50
4	Thu chuyển nguồn	1.071.894,020	1.071.894,020	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	
II	Tổng số chi	25.274.321,520	14.162.198,832	56,03
1	Chi đầu tư phát triển	19.345.754,000	10.916.193,739	56,43
2	Chi thường xuyên	5.300.556,500	3.246.005,093	61,24
3	Chi dự phòng	628.011,020	-	-

An Bình, ngày 05 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Đăng Xuân

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của UBND xã An Bình)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN QUÝ III		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU	25.274.321,5	25.274.321,5	21.705.786,022	21.705.786,022	85,881	85,881
I	Các khoản thu 100%	2.806.725,0	2.806.725,0	3.015.394,918	3.015.394,918	107,4	107,4
	Phí, lệ phí	35.000,0	35.000,0	37.366,0	37.366,0	106,8	106,8
	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	2.746.725,0	2.746.725,0	2.868.261,6	2.868.261,6	104,4	104,4
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân để XD các công trình		-	61.152,0	61.152,0		
	Thu khác	25.000,0	25.000,0	48.615,3	48.615,3	194,5	194,5
II	Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)	3.348.000,0	3.348.000,0	312.175,084	312.175,084	9,324	9,324
1	Các khoản thu phân chia	76.000,0	76.000,0	70.666,152	70.666,152	93,0	93,0
	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>18.000,0</i>	<i>18.000,0</i>	<i>36.353,623</i>	<i>36.353,623</i>	<i>202,0</i>	<i>202,0</i>
	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình</i>						
	<i>Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh</i>	<i>8.000,0</i>	<i>8.000,0</i>	<i>10.800,0</i>	<i>10.800,0</i>	<i>135,0</i>	<i>135,0</i>
	<i>Lệ phí trước bạ nhà, đất</i>	<i>50.000,0</i>	<i>50.000,0</i>	<i>23.512,529</i>	<i>23.512,529</i>	<i>47,0</i>	<i>47,0</i>
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3.272.000,0	3.272.000,0	241.508,932	241.508,932	7,381	7,381
	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>3.200.000,0</i>	<i>3.200.000,0</i>	<i>196.164,500</i>	<i>196.164,500</i>	<i>6,1</i>	<i>6,1</i>
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>48.000,0</i>	<i>48.000,0</i>	<i>29.246,132</i>	<i>29.246,132</i>	<i>60,929</i>	<i>60,929</i>
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>24.000,0</i>	<i>24.000,0</i>	<i>16.098,300</i>	<i>16.098,300</i>	<i>67,076</i>	<i>67,076</i>
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						

2.806.725

3.348.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		THỰC HIỆN QUÝ III		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
IV	Thu chuyển nguồn	1.071.894,0	1.071.894,0	1.071.894,020	1.071.894,020		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		-	-	-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.047.702,5	18.047.702,5	17.306.322,0	17.306.322,0	95,9	95,9
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.798.200,0	2.798.200,0	2.590.000,0	2.590.000,0	92,6	92,6
	Thu bổ sung có mục tiêu	15.249.502,5	15.249.502,5	14.716.322,0	14.716.322,0	96,5	96,5

1.071.894

-

18.047.703

25274321,52

An Bình, ngày 05 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Đăng Xuân

437.689
60.000